ẢNH HƯỞNG CỦA QUY MÔ, LĨNH VỰC KINH DOANH ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN BIG4: BẰNG CHỨNG TỪ CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Trương Thùy Vân*

Với xu hướng minh bạch và chuẩn hóa thông tin theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, các nhà đầu tư ngày càng quan tâm hơn đến uy tín của các đơn vị kiểm toán cho các thông tin doanh nghiệp niêm yết công bố và việc lựa chọn Big4 cho các cuộc kiểm toán được nhà đầu tư quan tâm. Bài viết dựa vào việc đánh giá những số liệu quá khứ qua 18 năm của 171 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam để đưa ra đánh giá về sự ảnh hưởng của quy mô và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp đến việc lựa chọn Big4 làm đơn vị kiểm toán ở các doanh nghiệp niêm yết. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có bằng chứng chắc chắn về ảnh hưởng của quy mô (với biến đại diện là tổng tài sản) đến việc lựa chọn Big4 theo chiều hướng quy mô càng lớn thì khả năng lựa chọn Big4 càng tăng, các yếu tố khác như doanh thu và tỷ suất sinh lời của tài sản không có ảnh hưởng và lĩnh vực hoạt động cũng như đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng nhưng không rõ ràng.

• Từ khóa: *kiểm toán, big4, việc lựa chọn đơn vị kiểm toán, thị trường chứng khoán Việt Nam.*

In line with the trend toward transparency and the standardization of financial information under International Financial Reporting Standards (IFRS), investors have increasingly placed greater emphasis on the reputation of audit firms associated with the financial disclosures of listed companies. This study analyzes panel data covering an 18-year period from 171 companies listed on the Vietnamese stock market to examine the impact of firm size and industry sector on the selection of Big Four audit firms. The empirical results provide strong evidence that firm size, proxied by total assets, has a significant influence on the choice of Big Four auditors, indicating that larger firms are more likely to appoint Big Four audit firms. Other factors, such as revenue and return on assets, do not exhibit statistically significant effects, while industry sector and financial leverage show some influence, albeit with inconclusive results.

• Key words: *auditing, big four, the choice of auditors, Vietnam's stock market.*

Ngày nhận bài: 20/01/2026
Ngày gửi phản biện: 04/02/2026
Ngày duyệt đăng: 11/3/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i309.14

1. Giới thiệu

Định hướng phát triển kinh tế mở trong những năm gần đây của Việt Nam thôi thúc các doanh nghiệp tiến gần hơn với thị trường tài chính và đầu tư quốc tế, những định hướng về chính sách trong việc chuyển đổi công tác lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) lộ trình đến năm 2025. Những thay đổi chế độ kế toán, chuyển đổi công tác thuế và hoàn thiện dần hệ thống văn bản chính sách pháp luật của Nhà nước đang tạo môi trường cho các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường Việt Nam, cũng như giúp các doanh nghiệp trong nước vươn ra thị trường quốc tế. Để làm được điều đó, đối với các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán, việc minh bạch thông tin được các nhà đầu tư quan tâm hàng đầu và báo cáo tài chính là công cụ chuyển tải thông tin một cách đầy đủ nhất cho nhà đầu tư.

Báo cáo tài chính là kênh thông tin kết nối giữa nhà đầu tư với doanh nghiệp, quyết định đầu tư được đưa ra khi nhà đầu tư đặt kỳ vọng vào doanh nghiệp thông qua những thông tin được cung cấp từ báo cáo tài chính. Đối với các doanh nghiệp niêm yết, các thông tin trên báo cáo tài chính cần thực hiện kiểm toán trước khi công khai minh bạch cho nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán và chất lượng kiểm toán của các công ty kiểm toán là cơ sở để doanh nghiệp lựa chọn công ty kiểm toán và cũng là cơ sở quan trọng để nhà đầu tư đưa ra đánh giá

** Trường Đại học Quảng Bình; email: thuyvan4685@gmail.com*

(DeAngelo, 1981). Kiểm toán là loại hình dịch vụ mà sản phẩm của nó mang tính kinh tế cao và dựa vào nhu cầu của khách hàng và khả năng cung ứng dịch vụ của các đơn vị kiểm toán (Simunic, 1980) do đó nếu cuộc kiểm toán được thực hiện bằng các đơn vị kiểm toán lớn, có uy tín thì thông tin được kiểm toán sẽ được các nhà đầu tư đánh giá cao hơn về độ tin cậy cũng như những phản hồi về quy trình kiểm soát nội bộ sau mỗi cuộc kiểm toán. Do đó, kiểm toán không chỉ giúp thông tin công bố được đánh giá tin cậy hơn mà còn là một công cụ kiểm soát quá trình hoạt động tài chính của nhà quản lý trong năm kiểm toán, từ đó có những đề xuất tư vấn hoàn thiện hơn cho doanh nghiệp được kiểm toán, đặc biệt là các công ty kiểm toán có uy tín (Big4).

Có nhiều nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam đưa ra những nhân tố khác nhau ảnh hưởng đến việc lựa chọn đơn vị kiểm toán như quy mô, uy tín đơn vị kiểm toán, cơ cấu vốn chủ sở hữu và cơ cấu nợ, các yếu tố thuộc về bản chất doanh nghiệp, v.v… Tuy nhiên chưa có nghiên cứu về ảnh hưởng của quy mô và lĩnh vực hoạt động đến việc lựa chọn Big4 làm đơn vị kiểm toán. Bên cạnh đó, khi xét đến dữ liệu phục vụ nghiên cứu, với đặc thù việc lựa chọn đơn vị kiểm toán mang tính chủ quan của nhà quản lý do đó các nghiên cứu trước đây chủ yếu thực hiện đánh giá dựa trên khảo sát từ nhà quản lý và kế toán viên để đưa ra nhận định về các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn đơn vị kiểm toán (Piot, 2001; Hay & Davis, 2004; Lennox, 2005; Revier và Schroe, 2010; Nguyễn Thị Mai Anh, 2023).

Với mục tiêu sử dụng những dữ liệu số lớn trong quá khứ để xem xét ảnh hưởng của quy mô và các yếu tố thuộc về lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp đến việc lựa chọn Big4 làm đơn vị kiểm toán, bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua mô hình hồi quy dữ liệu bảng để kiểm định giả thuyết đặt ra. Ngoài các phần tóm tắt, tài liệu tham khảo, bài viết gồm có 5 mục, tiếp sau mục 1 - Giới thiệu là mục 2 - Tổng quan và giả thuyết nghiên cứu về ảnh hưởng của quy mô và lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp đến việc lựa chọn đơn vị kiểm toán ở Việt Nam; mục 3- Mô hình và dữ liệu nghiên cứu, mục 4- Kết quả nghiên cứu và mục 5 - Kết luận.

2. Tổng quan và giả thuyết nghiên cứu về ảnh hưởng của quy mô và lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp đến việc lựa chọn đơn vị kiểm toán ở Việt Nam

Có rất nhiều nghiên cứu trên thế giới cho thấy quy mô của doanh nghiệp ảnh hưởng đến việc lựa chọn đơn vị kiểm toán. Hay & Davis (2004); Lennox (2005); Revier và Schoroe (2010). Piot (2001) cho rằng đối với các doanh nghiệp lớn là những đơn vị có khối lượng giao dịch kế toán lớn, phức tạp do đó kiểm toán viên sẽ cần phải dành nhiều thời gian hơn cho cuộc kiểm toán của mình, và những đơn vị kiểm toán uy tín sẽ có khả năng phát hiện những bất thường cao hơn so với các đơn vị khác. Mặt khác, đối với những doanh nghiệp có quy mô lớn, hoạt động phức tạp, việc phân cấp quản lý càng cao thì khả năng bao quát quản lý trực tiếp của nhà quản lý sẽ bị hạn chế, do đó Hay & Davis (2004) nhấn mạnh thêm vai trò cần thiết phải thực hiện các cuộc kiểm toán ở các đơn vị kiểm toán chất lượng cao đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn đó là một kênh để nhà quản lý dựa vào đó để thực hiện giám sát và kiểm tra công tác kế toán trong doanh nghiệp mình. Thông qua các cuộc kiểm toán chất lượng cao sẽ hoàn thiện hơn hệ thống giám sát và kiểm soát nội bộ và gia tăng sự giám sát giữa công ty mẹ với các công ty con. Bên cạnh đó, khi quy mô doanh nghiệp tăng, chất lượng kiểm toán ở các đơn vị kiểm toán chất lượng cao được duy trì ổn định với chi phí kiểm toán ổn định, do đó lợi ích thu về sẽ cao hơn (Lennox, 2005; Revier và Schroe, 2010).

Tuy nhiên, xét một phương diện khác, Lennox (2000) đưa ra quan điểm của mình về việc những doanh nghiệp có lợi nhuận cao thường sẽ có động cơ cho việc lựa chọn những đơn vị kiểm toán chất lượng thấp nhằm che giấu hành vi quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp. Ở Việt Nam, Nguyễn Thị Mai Anh (2023) thực hiện khảo sát đối với các nhà quản lý và kế toán về các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn các doanh nghiệp kiểm toán cho thấy danh tiếng của đơn vị kiểm toán, cơ cấu sở hữu và quy mô doanh nghiệp là một trong số những nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn đơn vị kiểm toán. Hoàng Thị Hồng Vân (2018) cũng có kết quả tương tự khi nghiên cứu về đặc điểm của doanh nghiệp ảnh hưởng đến việc lựa chọn công ty niêm yết.

Khi xem xét đến đặc thù của các doanh nghiệp thì yếu tố lĩnh vực kinh doanh có ảnh hưởng khác nhau đến quyết định của doanh nghiệp (Roulac và cộng sự, 2005). Chen và cộng sự (2020) cũng cùng chung quan điểm khi cho rằng đối với những doanh nghiệp mà việc quản lý của chủ sở hữu được tập trung quan tâm thì sẽ có xu hướng lựa chọn những đơn vị kiểm toán uy tín hay nói cách khác những đơn vị có đòn bẩy tài chính lớn dự kiến có tác động nghịch chiều.

Trong lĩnh vực kiểm toán, bốn tập đoàn tư vấn

và kiểm toán hàng đầu thế giới bao gồm: Deloitte, PricewaterhouseCoopers (PwC). Earns&Young (EY) và KPMG, đây là những tập đoàn lớn và uy tín trong lĩnh vực kiểm toán và tư vấn kế toán, tài chính, thuế, tư vấn chiến lược cho các doanh nghiệp gọi tắt là Big4 trong lĩnh vực kiểm toán. Ở các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trong 3.078 lượt quan sát suốt 18 năm của 171 doanh nghiệp chỉ có 920 lượt kiểm toán báo cáo tài chính/ năm từ các đơn vị kiểm toán thuộc Big4, chiếm 29,89%. Xét theo quan điểm của Guedhanmi và cộng sự (2009) về việc các công ty nước ngoài và có vốn đầu tư nước ngoài thường có xu hướng lựa chọn các đơn vị kiểm toán quốc tế thay vì các đơn vị kiểm toán trong nước thì để thu hút vốn đầu tư nước ngoài thì việc chọn đơn vị kiểm toán cũng có ảnh hưởng nhất định.

Như vậy, xét về quy mô doanh nghiệp đã có những quan điểm khác nhau về ảnh hưởng của quy mô đến việc lựa chọn đơn vị kiểm toán, từ đó giả thuyết đặt ra là:

H1: Các yếu tố về mô có ảnh hưởng thuận chiều đối với việc lựa chọn Big4 làm đơn vị kiểm toán.

Xét về lĩnh vực hoạt động và đặc điểm của doanh nghiệp, giả thuyết đặt ra là:

H2: Lĩnh vực hoạt động và đặc trưng của các doanh nghiệp niêm yết có ảnh hưởng đến việc lựa chọn Big4 là đơn vị kiểm toán.

Tuy nhiên, khác với các nghiên cứu trước đây sử dụng dữ liệu thông qua bảng khảo sát từ các đối tượng thì trong nghiên cứu này, dữ liệu trong quá khứ của các doanh nghiệp niêm yết được sử dụng để xem xét và đưa ra minh chứng cho việc kiểm định giả thuyết.

3. Phương pháp nghiên cứu, mô hình và dữ liệu nghiên cứu

Để kiểm định giả thuyết nghiên cứu được đưa ra, bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua mô hình hồi quy dữ liệu bảng. Mô hình hồi quy được sử dụng để kiểm định giả thuyết nghiên cứu H1 và H2 là mô hình hồi quy dữ liệu bảng với biến phụ thuộc là việc lựa chọn đơn vị kiểm toán (Big4), các biến độc lập được đưa vào mô hình bao gồm ba biến đại diện cho quy mô: tổng tài sản (Quymo), tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA), doanh thu (Doanhthu) và hai biến đại diện cho đặc trưng riêng của doanh nghiệp: lĩnh vực hoạt động (Linhvuc) và đòn bẩy tài chính (Donbay). Mô hình đề xuất như sau:

$$Big4_{it} = \beta_0 + \beta_1 ROA_{it} + \beta_2 Quymo_{it} + \beta_3 Doanhthu_{it} + \beta_4 Linhvuc_{it} + \beta_5 Donbay_{it} + u_{it}$$

Trong đó:

$Big4_{it}$ là việc lựa chọn một trong 4 tập đoàn kiểm toán trong Big4 làm đơn vị kiểm toán của đơn vị i thời kỳ t. Big4 được xác định bằng 1 nếu kiểm toán báo cáo tài chính được thực hiện bởi một trong 4 tập đoàn kiểm toán thuộc Big4, ngược lại là 0;

ROA_{it} là tỷ suất sinh lời của tài sản của đơn vị i thời kỳ t. ROA được xác định bằng cách lấy lợi nhuận kế toán trước thuế chia cho tổng tài sản.

$Quymo_{it}$ là quy mô tổng tài sản của đơn vị i thời kỳ t. Quymo được xác định bằng cách lấy logarit cơ số mũ tự nhiên của tổng tài sản - Ln(Tổng tài sản).

$Doanhthu_{it}$ là mức tăng trưởng doanh thu của đơn vị i thời kỳ t. Doanhthu được xác định bằng cách lấy doanh thu thuần kỳ này trừ doanh thu thuần kỳ trước chia cho doanh thu thuần kỳ trước.

$Linhvuc_{it}$ là lĩnh vực hoạt động của đơn vị i thời kỳ t. Linhvuc nhận giá trị 1 nếu thuộc nhóm lĩnh vực hoạt động thứ j và bằng 0 nếu không thuộc các nhóm lĩnh vực hoạt động được cụ thể trong bảng 1.

$Donbay_{it}$ là đòn bẩy tài chính của đơn vị i thời kỳ t. Donbay được xác định bằng cách lấy giá trị nợ dài hạn chia cho tổng tài sản.

β_0 là hằng số để ước lượng BTD khi các hệ số bằng 0; các giá trị β_1 đến β_5 là hệ số của các biến độc lập;

u đại diện cho phần dư (sai số của mô hình).

Bảng 1: Danh sách lĩnh vực hoạt động

TT	Mã	Tên lĩnh vực theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VSIC 2007)	Số lượng doanh nghiệp	Số quan sát
1	100	Sản xuất nông - *lâm* - ngư nghiệp	5	90
2	200	Khai kháng	6	108
3	300	Tiện ích công cộng	8	144
4	400	Xây dựng và bất động sản	33	594
5	500	Sản xuất	69	1.242
6	600	Thương mại (bán sỉ)	11	198
7	700	Thương mại (bán lẻ)	6	108
8	800	Vận tải và kho bãi	15	270
9	900	Công nghệ - Truyền thông	6	108
10	1000	Tài chính và bảo hiểm	6	108
11	1200	Dịch vụ chuyên môn - Khoa học - kỹ thuật	3	54
12	1400	Dịch vụ hỗ trợ	1	18
13	1700	Nghệ thuật và dịch vụ giải trí	1	18
14	1800	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	18
		Tổng cộng	**171**	**3.078**

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp, thông tin được thu thập thông qua CafeF.vn

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 171 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán và dữ liệu liên tục trong 18 năm (từ năm 2007 đến năm 2024) trên tất cả các sàn giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nhìn vào bảng 1 có thể thấy các doanh nghiệp sản xuất chiếm số lượng lớn trong 14 nhóm ngành có doanh nghiệp đủ điều kiện đưa vào mẫu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định và lựa chọn ước lượng phù hợp

Thông qua mô hình nghiên cứu, kết quả chạy mô hình hồi quy dữ liệu bảng nhằm thực hiện kiểm tra giả thuyết nghiên cứu được thực hiện với phần mềm STATA.14. Số liệu thống kê mô tả các biến được thể hiện qua bảng 2 và bảng 3.

Bảng 2: Thống kê mô tả biến định lượng

TT	Biến	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Số quan sát
1	ROA	0,0860566	0,1356886	-0,3891261	5,40953	3.078
2	Quymo	13,48927	1,66061	8,386133	20,31928	3.078
3	Doanhthu	0,2807789	3,276571	-24,16141	127,4579	3.078
4	Donbay	0,1070077	0,2052355	0	4,62652	3.078

Nguồn: STATA.14

Bảng 3: Thống kê mô tả biến định tính

Biến	Giá trị	Tần suất	Phần trăm (%)	Biến	Mã	Tần suất	Phần trăm (%)
Big4	0	2.158	70,11	Linhvuc	100	90	2,92
	1	920	29,89		200	108	3,51
					300	144	4,68
					400	594	19,30
					500	1242	40,35
					600	198	6,43
					700	108	3,51
					800	270	8,77
					900	108	3,51
					1000	108	3,51
					1200	54	1,75
					1400	18	0,58
					1700	18	0,58
					1800	18	0,58

Nguồn: STATA.14

Thực hiện kiểm tra tương quan của các biến trong mô hình, kết quả thể hiện qua bảng 4.

Bảng 4: Tương quan của các biến trong mô hình

	Big4	ROA	Quymo	Doanhthu	Donbay	Linhvuc
Big4	1					
ROA	0,0226	1				
Quymo	0,5705	-0,0666	1			
Doanhthu	-0,0251	0,0097	-0,0424	1		
Donbay	0,0224	-0,0661	0,1689	0,1717	1	
Linhvuc	0,0105	0,0191	-0,1721	0,0155	-0,1012	1

Nguồn: STATA.14

Kết quả trong bảng 4 cho thấy, không có cặp biến nào có giá trị lớn hơn 0,6 nên giữ nguyên các biến trong mô hình để thực hiện tiếp các lựa chọn liên quan đến mô hình xử lý dữ liệu.

Trong quá trình thực hiện lựa chọn mô hình, thực hiện kiểm định Breusch-Pagan để lựa chọn xem mô hình có tác động ngẫu nhiên hay không, kết quả kiểm định cho thấy P-value - 0,000 bé hơn mức ý nghĩa 0,05 do đó bác bỏ giả thuyết và mô hình OLS không được sử dụng. Tiếp tục thực hiện kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM), kết quả kiểm định Hausman cho ra kết quả:

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

chi2(4) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)

= 59,54

Prob>chi2 = 0,0000

(V_b-V_B is not positive definite)

Như vậy, mô hình tác động cố định sẽ phù hợp hơn để đánh giá.

Tuy nhiên, khi kiểm tra mô hình tác động cố định thì có xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi, tự tương quan bậc 1 và tương quan chéo, do đó để có thể sử dụng để đánh giá tác động của các nhân tố, tác giả sử dụng mô hình tác động cố định với phương sai sai số chuẩn (Robust) để khắc phục các khuyết tật của mô hình hiện có. Kết quả mô hình được thể hiện qua Bảng 5.

Bảng 5: Kết quả chạy mô hình hồi quy dữ liệu bảng sai số chuẩn

Biến phụ thuộc Big 4	Hệ số (Coef.)	Độ lệch (Std. Err)	T (z)	p-value p>|z|
ROA	0,039087	0,0383075	1,02	0,308
Quymo	0,1029183	0,014553	7,07	0,000
Doanhthu	0,0015814	0,0012556	1,26	0,208
Donbay	-0,0601243	0,0521049	-1,15	0,249
Linhvuc	0,0001288	0,0001065	1,21	0,226
Hằng số (Cons-)	-1,157973	0,208363	-5,56	0,000
Random-effects GLS regression - Robust				
R-sq	Within=	7,42%	Number of obs:	3.078
	Between=	45,00%	Number of groups:	171
	Overall=	34,31%	Obs per group:	18
Wald chi2(5)=	50,23	Cor(u I, X) =	0 (assumed)	
Prob>chi2 =	0,0000			

Nguồn: Kết quả tính toán từ STATA.14

Ngoài ra, trong trường hợp này mô hình giả định chưa biết cấu trúc của các sai số như thế nào, tác giả sử dụng thêm ước lượng FGLS (Feasible Generalized Least Squares) hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát khi không biết chính xác cấu trúc sai số, kết quả chạy ước lượng FGLS được thể hiện qua bảng 6.

Bảng 6: Kết quả ước lượng FGLS cho mô hình hồi quy dữ liệu bảng

xtgls Big4 ROA Quymo Doanhthu Donbay Linhvuc, panels(heteroskedastic) corr(ar1)
Cross-sectional time-series FGLS regression
Coefficients: generalized least squares
Panels: heteroskedastic
Correlation: common AR(1) coefficient for all panels (0,9020)
Estimated covariances = 171 Number of obs = 3.078
Estimated autocorrelations = 1 Number of groups = 171
Estimated coefficients = 6 Time periods = 18
Wald chi2(5) = 229,20
Prob > chi2 = 0,0000

Biến phụ thuộc Big 4	Hệ số (Coef.)	Độ lệch (Std. Err)	T (z)	p-value p>|z|
ROA	0,0065647	0,004547	1,44	0,149
Quymo	0,0357797	0,0024104	14,84	0,000
Doanhthu	0,0003364	0,0002214	1,52	0,129
Donbay	0,022892	0,0054569	4,20	0,000
Linhvuc	0,0001187	0,0000236	5,02	0,000
Hằng số (Cons-)	-0,4538076	0,0333647	-13,60	0,000

Nguồn: Kết quả tính toán từ STATA.14

4.2. Đánh giá ảnh hưởng của quy mô và lĩnh vực kinh doanh của các doanh nghiệp đến việc lựa chọn Big 4 làm đơn vị kiểm toán

Thông qua kết quả mô hình hồi quy dữ liệu bảng ở bảng 5 và bảng 6, có thể thấy được tác động của các biến đại diện cho quy mô và các yếu tố thuộc về đặc điểm lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp có ảnh hưởng khác nhau đến việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Big4. Cụ thể:

Chấp nhận giả thuyết H1, các yếu tố về quy mô có ảnh hưởng thuận chiều đến việc lựa chọn Big4 làm đơn vị kiểm toán. Cụ thể các biến đại diện cho quy mô doanh nghiệp bao gồm: ROA, quy mô tổng tài sản và doanh thu thì chỉ có quy mô tổng tài sản (Quymo) là có ý nghĩa thống kê, các biến còn lại không có ý nghĩa thống kê. Thông qua cả hai ước lượng ở bảng 5 và bảng 6, cho thấy ảnh hưởng của quy mô tổng tài sản đến việc lựa chọn Big4 theo hướng tích cực với hệ số tác động dao động từ 0,035 đến 0,1029. Như vậy, với quy mô tổng tài sản của doanh nghiệp càng lớn thì càng làm gia tăng khả năng lựa chọn các đơn vị kiểm toán Big4 để kiểm toán báo cáo tài chính. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây trên thế giới và Việt Nam như nghiên cứu của Hay & Davis (2004), Lennox, (2005), Revier và Schroe (2010), Nguyễn Thị Mai Anh (2023). Tuy nhiên, với quan điểm của Lennox (2000) về việc doanh nghiệp có lợi nhuận cao thường có xu hướng lựa chọn đơn vị kiểm toán lớn có uy tín thì chưa có bằng chứng để khẳng định nhận định này.

Chưa đủ cơ sở để chấp nhận hoàn toàn giả thuyết H2, các yếu tố về lĩnh vực hoạt động và đặc trưng của doanh nghiệp niêm yết có thể có ảnh hưởng đến việc lựa chọn Big4 làm đơn vị kiểm toán. Đối với các yếu tố đại diện cho đặc điểm riêng của đơn vị bao gồm lĩnh vực kinh doanh và đòn bẩy tài chính, khi sử dụng ước lượng OLS với hệ số sai số chuẩn vững thì hai yếu tố này không có ý nghĩa thống kê, tuy nhiên khi thực hiện ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS) thì hai biến này lại có ý nghĩa thống kê và hệ số tác động tỷ lệ thuận. Như vậy, có thể thấy ảnh hưởng của các yếu tố về lĩnh vực và đòn bẩy tài chính của đơn vị có ảnh hưởng nhưng không rõ ràng đến việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Big4. Điều này có thể là do đặc thù việc lựa chọn phụ thuộc nhiều vào mong muốn của nhà quản lý và cơ cấu nợ hay lĩnh vực kinh doanh ít có liên quan đến lựa chọn này.

Thông qua kết quả nghiên cứu, có thể thấy xu hướng các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có quy mô càng lớn thì có khả năng cao sẽ lựa chọn các đơn vị kiểm toán có uy tín như Big 4 còn các đặc điểm khác liên quan đến lĩnh vực hoạt động hay yếu tố về đòn bẩy tài chính không có cơ sở. Kết quả này giúp gợi mở nhu cầu cho các đơn vị kiểm toán Big 4 tiếp cận khách hàng ở Việt Nam và thông qua đó mở ra các dịch vụ mà đặc điểm các khách hàng có quy mô tài sản lớn cần hướng đến như tư vấn quản lý tài chính, thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ hay quản trị rủi ro và hoạch định chiến lược. Kết quả này còn hàm ý việc các doanh nghiệp có quy mô lớn quan tâm nhiều hơn đến chất lượng thông tin được kiểm toán bởi đơn vị có uy tín, quan tâm đến quản trị tài chính bền vững hơn là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

5. Kết luận: Bài viết sử dụng số liệu trong 18 năm của 171 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thuộc 14 nhóm lĩnh vực kinh doanh khác nhau để nghiên cứu ảnh hưởng các biến đại diện cho quy mô và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp đến việc lựa chọn Big4 làm đơn vị kiểm toán. Kết quả cho thấy trong ba biến định lượng đại diện cho quy mô chỉ có biến quy mô tổng tài sản là có ảnh hưởng đến việc lựa chọn Big4 làm đơn vị kiểm toán theo chiều hướng quy mô tổng tài sản càng tăng thì càng tăng khả năng lựa chọn các đơn vị kiểm toán Big4 làm đơn vị kiểm toán. Điều này cho thấy các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với quy mô càng lớn thì càng mong muốn có sự tham khảo và tư vấn từ các đơn vị kiểm toán uy tín hơn, cụ thể là các đơn vị kiểm toán thuộc Big4. Đối với các yếu tố đại diện cho đặc trưng về lĩnh vực hoạt động và đòn bẩy tài chính thì có dấu hiệu về việc ảnh hưởng của lĩnh vực hoạt động và đòn bẩy tài chính, tuy nhiên chưa rõ ràng và cần có thêm các nghiên cứu tiếp theo cụ thể hơn về vấn đề này.

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Thị Mai Anh (2023), Nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán, Kỳ 1 tháng 5 (số 239), pp. 66-70.

Hoàng Thị Hồng Vân (2018), Nghiên cứu yếu tố đặc điểm doanh nghiệp ảnh hưởng đến lựa chọn công ty kiểm toán các doanh nghiệp ở Việt Nam, Tạp chí Chính sách & Thị trường Tài chính - Tiền tệ, Số tháng 4/2018.

Chen, Y., Lin. B., Lu, L., Zhou, G. (2020), Can internal audit functions improve firm operational efficiency? Evidence from China, Managerial Auditing Journal (2020) 35 (8): 1167-1188. https://doi.org/10.1108/MAJ-01-2019-2136.

DeAngelo, L.E. (1981), Auditor Size and Audit Quality, Journal of Accounting and Economics, 3, 183-199. http://dx.doi. org/10.1016/0165-4101(81)90002-1.

Guedhanmi, O., Pittman, J.A., Saffar, W. (2009), Audior choice in privatized firms: Empirical evidence on the role of state and foreign owners, Journal of Accounting and Economics, 48(2-3): 151-171. https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2009.08.003.

Hay, D và Davis, D. (2004), The voluntary choice of an audit of any level of quality, Auditing: A journal of Practice and Theory, Vol 23(2). pp.37-53.

Lennox, C. (2005), Audit quanlity and executive officers' affiliations with CPA firms, Journal of Accounting and Economics, 39, 201-231.

Piot, C. (2001), Agency costs and audit quality: evidence from France, European Accounting Review, 10 (3): 461-499. https://doi.org/10.1080/713764630.

Revier, E. and Schroe, R. (2010), Determinants of auditor choice, A Master Thesis Submitted to the Faculty of Economics, 2010.

Roulac, S., Adair, A., McGreal, A., Berry, J., Brown, L., Heaney, G. (2005), Corporate strategic decision making: A compareative analysis of companies in the industrial and non-industrial sectors, Journal of Property Investment& Finance, 23(4): 364-378.

Simunic, Dan A. (1980), The Pricing of Audit Services: Theory and Evidence, Journal of Accounting Research, Vol.18, No. 1 Spring 1980, 161-190.